

Bản án số: 47/2023/HNGĐ-ST

Ngày 04-7-2023

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi
con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trà Minh Châu

Bà Trần Thúy Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hiền-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Như-Kiểm sát viên.

Ngày 04-7-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 66/2023/TLST- HNGĐ ngày 27-4-2023 về: “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26-5-2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thái Thị Kim P, sinh năm 1977; Nơi thường trú: ấp T L, Xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1978; Địa chỉ: ấp L, Xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Thái Thị Kim P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1999, bà P và ông T sống chung với nhau như vợ chồng và không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, từ tháng 02-2019, bà P và ông T đã không sống chung với nhau. Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng

với ông T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà P và ông T có 01 người con chung là Nguyễn Thị Liễu S (nữ, sinh ngày 16-7-2000), do đã trưởng thành nên bà P không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà P trình bày là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Thanh T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Thanh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Xét thấy, ông Nguyễn Thanh T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên căn cứ Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Thanh T.

[2]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Thái Thị Kim P yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Thanh T có nơi cư trú tại Xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên quan hệ pháp luật là yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 8 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Đối với bị đơn là ông Nguyễn Thanh T sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông T nhưng ông không có kiến gì hay gửi văn bản cho Tòa án trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên họp và phiên hòa giải nên điều này cho thấy bị đơn đã tự từ chối quyền được trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như trình bày ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ Khoản 2, Khoản 4 Điều 91; điểm a Khoản 1 Điều 92; Điều 93; Điều 95 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét

xử công nhận những tình tiết, sự kiện và tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là có giá trị dùng làm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: bà P và ông T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1999, việc ông bà chung sống với nhau là trên cơ sở tự nguyện, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên quan hệ sống chung giữa bà P và ông T không được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Mặt khác, trong quá trình chung sống thì giữa bà P và ông T cũng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không còn hòa hợp, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, từ tháng 02-2019, bà P và ông T đã không sống chung với nhau nên căn cứ Điều 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện không công nhận bà P với ông T là vợ chồng.

[5]. Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà P và ông T có 01 người con chung là Nguyễn Thị Liễu S (nữ, sinh ngày 16-7-2000), do đã trưởng thành và bà P không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà P trình bày bà và ông T không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Bà Thái Thị Kim P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[8]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên về trình tự tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 8 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Thái Thị Kim P với ông Nguyễn Thanh T.

2. Về con chung: Do con chung đã trưởng thành và bà Thái Thị Kim P không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Thái Thị Kim P trình bày bà và ông T không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Thái Thị Kim P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006997 ngày 26-4-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên bà P đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long phú;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Bảo Quốc

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bảo Quốc

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bảo Quốc

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bảo Quốc

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã Đa Lộc, huyện
Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trần Bảo Quốc

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bảo Quốc

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- UBND xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bảo Quốc

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bảo Quốc

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phước

Huỳnh Phước

Nguyễn Quốc Định

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định

**THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Châu

Huỳnh Phước

Nguyễn Quốc Định

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Ngọc Cận

Huỳnh Phước

Nguyễn Quốc Định

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Phước

Hà Văn Châu

Nguyễn Quốc Định

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định

Theo nội dung hợp đồng đặt cọc ngày 25-01-2021 thì không thể hiện thời hạn giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với

đất nhưng theo tờ tường trình ngày 5-4-2021 của bà Thu đã nộp cho Tòa án, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì bà Thu và ông Kiên đều thừa nhận khi nào bà Thu được làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các bên sẽ ra công chứng để thực hiện việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Mặt khác, căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 752026 thì bà Trần Thị Thu đã được Sở Tài nguyên-Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19-02-2021 đối với phần đất và căn nhà thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 24, tọa lạc Khóm 2, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng là phần đất và tài sản gắn liền với đất mà bà Thu và ông Kiên đã thỏa thuận chuyển nhượng, mua bán. Do đó, có đủ cơ sở xác định thời hạn đặt cọc nhằm đảm bảo cho việc thực hiện việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà nêu trên là kể từ khi ký hợp đồng đặt cọc ngày 25-01-2021 đến ngày bà Thu được cấp giấy là ngày 19-02-2021.

Tuy nhiên, sau khi bà Thu được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CX 752026 thì bà Thu không đồng ý tiếp tục thực hiện giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất như đã thỏa thuận với ông Kiên tại hợp đồng đặt cọc ngày 25-01-2021 nên bà Thu đã vi phạm nội dung thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc: *“...Bên B có nghĩa vụ đăng ký sang tên quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp bên B không cung cấp giấy tờ liên quan về thửa đất, hay thửa đất bị tranh chấp, đổi ý không bán thì phải bồi thường gấp 5 lần số tiền mà bên A đã đặt cọc...”* và quy định tại Khoản 2 Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015: *“... Trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”*. Do bà Thu đã từ chối không tiếp tục việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nên ông Kiên yêu cầu bà Thu phải trả tiền cọc 60.000.000 đồng và tiền phạt cọc là 60.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích và các cơ sở nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Phước

Hà Văn Châu

Nguyễn Quốc Định